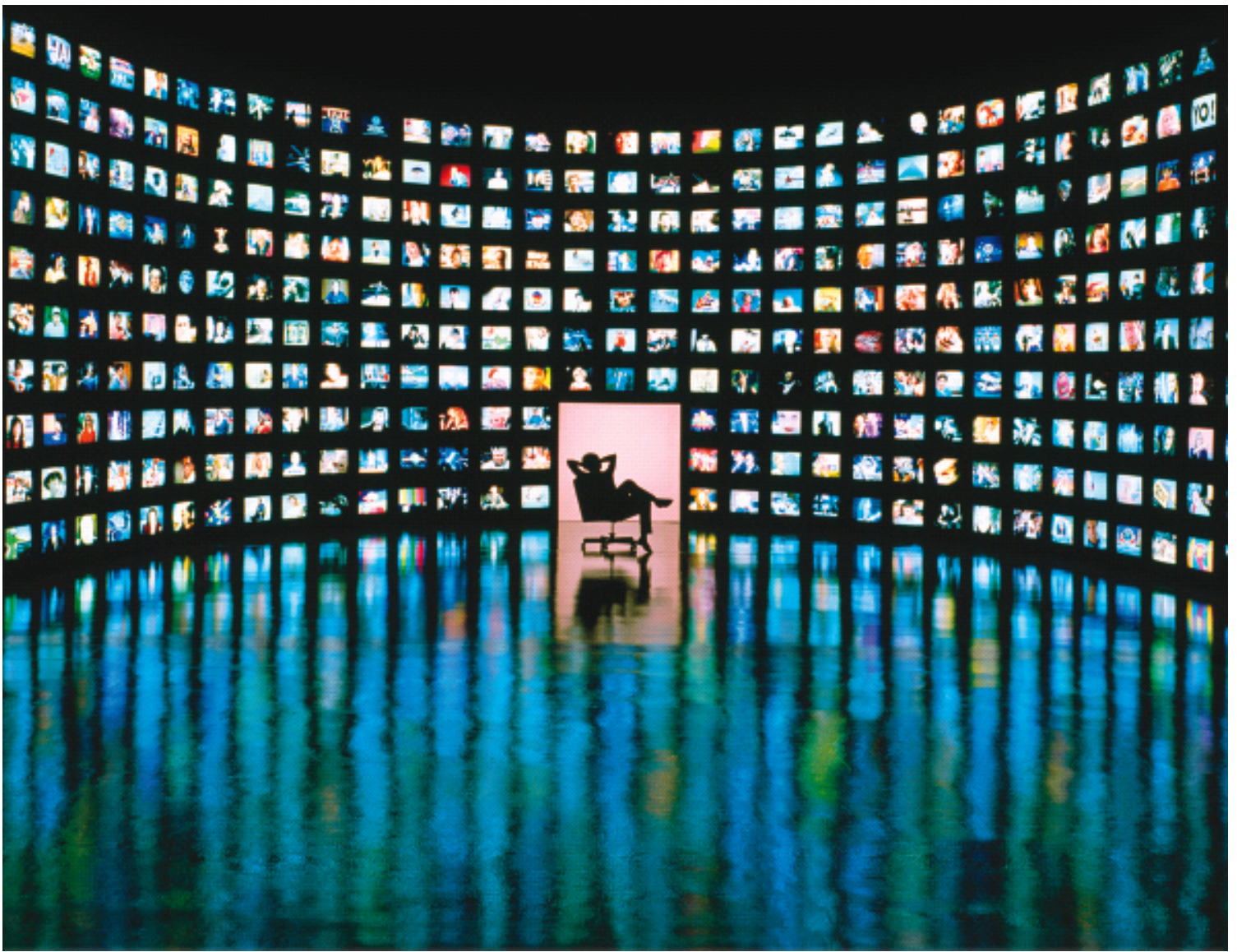




Công ty Truyền thông Tài chính StoxPlus

Phương pháp luận Tính bộ Chỉ số Tài chính cho Stox.vn và StoxPro™



Nội dung

Giới thiệu về StoxPlus, Stox.vn và StoxPro™	3
Phương pháp luận Tính bộ Chỉ số Tài chính	4
Nhóm chỉ số Chung.....	6
Nhóm chỉ số Định giá	11
Nhóm chỉ số Lợi nhuận	12
Nhóm chỉ số Hiệu quả Quản lý.....	13
Nhóm chỉ số Sức khỏe Tài chính	15
Nhóm chỉ số Khối lượng, Giá và biến động giá.....	17
Nhóm chỉ số Ngành.....	22
Liên hệ	26

Giới thiệu về StoxPlus, Stox.vn và StoxPro™

Công ty Truyền thông Tài chính StoxPlus chuyên cung cấp các sản phẩm thông tin đa chiều, chuyên sâu và đáng tin cậy về tình hình tài chính doanh nghiệp, dữ liệu thị trường tức thời, báo cáo phân tích chứng khoán hữu ích, công cụ quản lý đầu tư tối ưu, cùng các sự kiện và tin tức vô cùng quan trọng cho nhà đầu tư cá nhân và các chuyên gia tại Việt nam. Các kênh cung cấp thông tin của StoxPlus tới nhà đầu tư bao gồm:

- Cổng thông tin www.Stox.vn
- Phần mềm Phân tích Chứng khoán StoxPro™
- Giải pháp dữ liệu thông qua webservice cho các công ty chứng khoán.

Giải pháp Dữ liệu chuẩn

StoxPlus cung cấp giải pháp dữ liệu tin cậy về báo cáo tài chính, chỉ số biểu đồ giá, biểu đồ phân tích về tất cả các doanh nghiệp, ngành và toàn thị trường HOSE và HaSTC cho các công ty chứng khoán và các tổ chức đầu tư tài chính để phục vụ khách hàng của mình hay thực hiện công tác phân tích.

Nhà cá nhân có thể sử dụng thông tin miễn phí trên cổng Stox.vn hay đăng ký sử dụng StoxPro™, phần mềm phân tích chứng khoán ưu việt bậc nhất Việt nam hiện nay.

Sản phẩm của StoxPlus được kiểm duyệt theo quy trình chặt chẽ và do các chuyên gia CFA, ACCA và CPA trong công ty kiểm tra. Ngoài ra StoxPlus cũng đã thuê chuyên gia độc lập rà soát lại tính chính xác của dữ liệu để đảm bảo tính khách quan.

Ban lãnh đạo của StoxPlus

Ban lãnh đạo của StoxPlus là các chuyên gia CFA Charteredholder, ACCA, MBA và có bề dày trên 38 năm kinh nghiệm sâu trong lĩnh vực Đầu tư, Ngân hàng, Phân tích Tài chính và Công nghệ từ Trung tâm Tài chính Luân Đôn, Anh Quốc, Thụy Sĩ, Úc và Đông Nam Á.

Mục đích của tài liệu này

Trong tài liệu này, chúng tôi hân hạnh trình bày với quý vị và các bạn về phương pháp luận tính toán chuẩn một bộ chỉ số tài chính cho các doanh nghiệp, ngành và toàn thị trường chứng khoán Việt nam.

Mong muốn của chúng tôi là đem đến cho nhà đầu tư các con số đáng tin cậy để có thể đánh giá, so sánh các cổ phiếu và có cơ sở vững chắc khi đưa ra quyết định đầu tư.

Chúng tôi tin tưởng tài liệu này cũng làm tăng tính minh bạch khi quý vị và các bạn sử dụng thông tin do StoxPlus cung cấp.

Phương pháp luận Tính bộ Chỉ số Tài chính

Bộ chỉ số tài chính của StoxPlus được xây dựng dựa trên các quy định của Chế độ Kế toán Việt nam ("VAS"), quy định về công bố thông tin theo Thông tư 38 của Bộ Tài Chính, và Quy định về Tính toán Chỉ số của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tuy nhiên các chuyên gia CFA và ACCA của StoxPlus đã nghiên cứu và áp dụng các thông lệ tiên tiến trên thế giới về tính toán chỉ số tài chính để đáp ứng mong muốn của nhà đầu tư. Các thông lệ bao gồm tài liệu CFA và InvestorPedia.Com.

Điểm mạnh trong bộ chỉ số của StoxPlus bao gồm:

- Chỉ số được tính toán dựa theo nguyên tắc trượt hay (trailing) dựa trên số liệu của 4 quý hoặc năm tài chính gần nhất. Do vậy chỉ số sẽ mang tính thời sự hơn so với chỉ số do các công ty chứng khoán tính toán.
- Các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai làm pha loãng lãi trên mỗi cổ phiếu như trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn, cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi đã được mã hóa và đưa vào công thức tính toán và được trình bày riêng.
- Các chỉ số trên cổ phiếu được tính toán dựa trên số cổ phiếu lưu hành bình quân thay vì số cổ phiếu lưu hành cuối kỳ. Hiện VAS cũng yêu cầu tính trên cơ sở này nhưng các doanh nghiệp chỉ tính trong báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán. Khi trượt hàng quý thì hiện chưa có website nào cung cấp chỉ số trên cơ sở này. Chỉ số dùng trên cơ sở này sẽ chính xác và hữu ích hơn cho nhà đầu tư.
- Số cổ phiếu lưu hành được tính toán tự động trong cơ sở dữ liệu chuyên sau của StoxPlus khi có sự thay đổi về phát hành cổ phiếu hoặc giao dịch cổ phiếu quỹ. StoxPlus đối chiếu định kỳ với HOSE và HASTC để đảm bảo việc theo dõi biến động số cổ phiếu lưu hành là chính xác.
- Một số chỉ số quan trọng và quen thuộc trong giới đầu tư nhưng được giới thiệu lần đầu tiên bởi StoxPlus như: EBITDA, EBIT, FCF, EV, PE không bao gồm thu nhập khác, Số cổ đông, số nhân viên vv. Chúng tôi tin tưởng là các thông tin này là rất hữu ích và hi vọng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nhà đầu tư.

Quy trình kiểm tra Chất lượng chặt chẽ

- Toàn bộ các chỉ số của StoxPlus được tính toán dựa trên một nền tảng cơ sở dữ liệu phong phú, có quy trình nhập liệu chuẩn và được kiểm tra đối chiếu hàng ngày.
- Bên cạnh quy trình kiểm soát nội bộ, StoxPlus cũng đã thuê chuyên viên tư vấn kiểm toán độc lập phương pháp luận tính toán và rà soát đảm bảo tính chính xác của cơ sở dữ liệu.

Các nhóm chỉ số:

- Nhóm chỉ Chung
- Nhóm chỉ số Định giá
- Nhóm chỉ số Lợi nhuận
- Nhóm chỉ số Hiệu quả Quản lý
- Nhóm chỉ số Sức khỏe Tài chính
- Nhóm chỉ số Khối lượng, Giá và biến động giá
- Nhóm chỉ số Ngành

StoxPlus không ngừng hoàn thiện cơ sở dữ liệu và rà soát phương pháp tính với mục đích làm sao phục vụ tốt nhất nhu cầu thông tin của nhà đầu tư trong bối cảnh về hệ thống kế toán, những đặc thù về hoạt động của các doanh nghiệp cũng như hệ thống công bố thông tin hiện hành theo thông tư số 38 của Bộ Tài Chính.

Mã chứng khoán

StoxPlus áp dụng hệ thống mã Chứng khoán của các công ty niêm yết trên sàn HOSE, HASTC và các công ty đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận niêm yết.

Hệ thống Mã của StoxPro™ được cập nhật một tuần trước khi mã chứng khoán đi vào giao dịch chính thức.

Các công ty mới được Chấp thuận niêm yết nhưng chưa được giao dịch nên các dữ liệu về giá sẽ bằng 0. Đến ngày chính thức giao dịch các dữ liệu về giá của công ty này sẽ tự động được cập nhật.

Tên Công ty

Tên công ty được chọn theo tên ngắn theo quan điểm đặt tên của StoxPlus để nhà đầu tư có thể nhận diện ngay về doanh nghiệp.

Tên ngành

Phân ngành và tên ngành được thực hiện theo chuẩn Industry Classification Benchmark (“ICB”) được hãng Dow Jones và FTSE xây dựng và ứng dụng trong việc phân bổ trên 65,000 công ty trên thế giới. Các chuyên gia chứng khoán của Stox.vn đã Việt hóa tiêu chuẩn của ICB cho phù hợp với Việt nam

2 Nhóm chỉ số chung

Mã	Tên trường dữ liệu	Mô tả và cách tính	Ý nghĩa và ứng dụng
F6.1	Giá đóng cửa	Giá đóng cửa ngày giao dịch được lấy theo dữ liệu từ Sàn gửi về	
R.29	KLCPLH hiện tại	<p>Khối lượng cổ phiếu lưu hành hiện tại(KLCPLH hiện tại) = Khối lượng CP đang niêm yết – Cổ phiếu quỹ.</p> <p>KLCPLH hiện tại được cập nhật theo Sàn. Tuy nhiên có trường hợp Stox.vn sẽ cập nhật số cổ phiếu lưu hành hiện tại trước khi sàn cập nhật. Cụ thể:</p> <p>Khi DN niêm yết phát hành cổ phiếu: Tại ngày chốt quyền sàn điều chỉnh giá, Stox.vn sẽ cập nhật ngay KLCPLH hiện tại:</p> <p>KLCPLH hiện tại = KLCPLH hiện tại (theo sàn) + KL cổ phiếu phát hành thêm.</p>	
F5.1	Số CPLHBQ Hiện tại	<p>Số CPLHBQ Hiện tại = Số CPLHBQ trong kỳ (1) + Số cổ phiếu phát hành mới (2) – số CP mua lại mới (3)</p> <p>(1) Số CPLHBQ trong kỳ: Số CPLHBQ trong kỳ là số cổ phiếu lưu hành trong kỳ (trượt 4 quý) được tính bình quân theo yếu tố gia quyền là số ngày mà cổ phiếu đó được lưu hành.</p> <p>Sự thay đổi số cổ phiếu lưu hành trong kỳ do các yếu tố: (i) Phát hành mới (phát hành ra công chúng, phát hành riêng lẻ, cổ phiếu thưởng, (bonus issue), quyền mua cổ phiếu (right issue), cổ tức bằng cổ phiếu, (ii) Giao dịch cổ phiếu quỹ, (iii) Chuyển đổi từ trái phiếu hoặc quyền chọn cho CBCNV. Theo VAS30, Số CPLHBQ trong kỳ được tính theo công thức sau:</p> $\text{Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ} = \frac{\text{Số cổ phiếu đầu kỳ} + \frac{\text{Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ} \times \text{Số ngày lưu hành trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}} - \frac{\text{Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ} \times \text{Số ngày được mua lại trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}}{1}$ <p>(2) Số CP phát hành mới: Là số cổ phiếu được phát hành mới trong kỳ tiếp</p>	<p>Theo chuẩn mực quốc tế (CFA) và chuẩn mực kế toán số 30 của Việt Nam, Số CPLHBQ trong kỳ phải được tính để phục vụ mục đích tính EPS và các chỉ số trên cổ phiếu khác.</p> <p>Hiện nay nhiều nhà cung cấp dữ liệu tính EPS dựa trên số cổ phiếu lưu hành cuối kỳ. Điều này không hợp lý trong điều kiện thị trường vốn của Việt Nam khi có nhiều công ty liên tục phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn cũng như cổ phiếu quỹ. Việc tính dựa trên số CP lưu hành tại thời điểm cuối kỳ sẽ phản ánh không chính xác kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.</p> <p>Stox.vn rất tự hào là đơn vị theo dõi chi tiết quá trình tăng giảm số CPLH của tất cả các công ty trên hai sàn HOSE và HASTC.</p>

Mã	Tên trường dữ liệu	Mô tả và cách tính	Ý nghĩa và ứng dụng
		theo (3) Số CP mua lại mới: Là số cổ phiếu được mua lại trong kỳ tiếp theo. Trường hợp đối với các DN mới niêm yết không xác định được số CP đầu kỳ cũng như số lượng cổ phiếu phát hành thêm/mua lại trong kỳ thì số CPLHBQ hiện tại bằng Số KLCPLH hiện tại (R.29)	
F5.2	Số CPLHBQ Pha Loãng	Số CPLHBQ Pha loãng = Số CPLHBQ hiện tại (F5.1) + Số CP tăng thêm do cổ phiếu ưu đãi + Số cổ phiếu tăng thêm do trái phiếu chuyển đổi + Số CP tăng thêm do quyền chọn cổ phiếu. Số cổ phiếu tăng thêm do cổ phiếu ưu đãi được tính dựa trên số cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong file “Phát hành cổ phiếu”. Tuy nhiên có vấn đề là hiện theo VAS, cổ phiếu ưu đãi cũng được hạch toán vào vốn cổ phần thay vì công nợ và không có thuyết minh chi tiết nên hầu như không tách ra được. Số cổ phiếu tăng thêm do trái phiếu chuyển đổi chính là số trái phiếu chuyển đổi đang lưu hành nhân với tỷ lệ chuyển đổi sang CP. Số liệu này được tính từ file “Trái phiếu chuyển đổi”. Số cổ phiếu tăng thêm do quyền chọn cổ phiếu: chính là quyền chọn cổ phiếu đã phát hành và sẽ được chuyển thành cổ phiếu phổ thông trong tương lai. Tại Việt Nam, có một số công ty áp dụng ESOP (Employee Stock Options Program) cho cán bộ quản lý. Khi họ đạt các kế hoạch kinh doanh đề ra, họ sẽ được thực hiện quyền mua hoặc thưởng cổ phiếu.	Số CPLHBQ Pha loãng được dùng để tính các chỉ số trên cổ phiếu trên cơ sở có tính pha loãng (ví dụ như EPS pha loãng). Mục đích là nhằm cung cấp cho NĐT cái nhìn tương lai về doanh nghiệp nếu như vẫn duy trì mức lãi hiện tại nhưng trong khi số cổ phiếu tăng thêm sẽ làm chia nhỏ miếng bánh của cổ đông hiện tại.
F5.7	Giá trị vốn hóa	Được tính bằng Số CPLH tại thời điểm tính toán nhân với giá đóng cửa trong ngày của cổ phiếu. Hai yếu tố là số CPLH và giá cổ phiếu nằm trong file dữ liệu thị trường do HOSE và HASTC cung cấp.	Chỉ số này đo lường giá trị thị trường của vốn cổ đông của công ty. Giá trị vốn hóa thường thấp hơn giá trị doanh nghiệp (EV) do không bao gồm giá trị các khoản vay, cổ đông thiểu số và các khoản tiền và đầu tư tài chính. Xem công thức tính EV.
F5.10	EPS cơ bản	EPS cơ bản được tính theo công thức sau: $= \frac{\text{Net Income} - \text{Dividends on Preferred Stock}}{\text{Average Outstanding Shares}}$ “Net Income” = Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ (F2.112) theo năm hoặc Tổng 4	EPS cơ bản hay Lãi trên cổ phiếu đo lường mức lợi nhuận mà công ty tạo ra tính trên một cổ phiếu cổ thông. Đây là chỉ tiêu quan trọng bậc nhất trong việc ra quyết định đầu tư và là một chỉ số đầu vào quan trọng trong việc tính chỉ số P/E. Khi dùng chỉ số này NĐT nên xem xét liệu có khả năng bị ảnh hưởng bởi các chính sách hoặc ước tính kế toán hay

Mã	Tên trường dữ liệu	Mô tả và cách tính	Ý nghĩa và ứng dụng
		<p>quý liên tiếp “Dividends on prerred stock” = có thể bỏ qua trong giai đoạn này “Average Outstanding Shares” = Số CPLHBQ hiện tại (F5.1)</p> <p>Hiện trên thị trường hầu hết đều dùng số cổ phiếu lưu hành cuối kỳ để tính nên kết quả sẽ không chính xác phản ánh mức sinh lời trên cổ phiếu của doanh nghiệp khi mà các doanh nghiệp liên tục thay đổi cơ cấu vốn.</p>	<p>sự cố tình bóp méo lợi nhuận của doanh nghiệp. NĐT có thể điều chỉnh lợi nhuận thuần của doanh nghiệp và tính lại EPS theo những điều chỉnh của mình.</p> <p>Một nhược điểm nữa là EPS không phản ánh vốn tự có trong việc tạo ra mức lợi nhuận đó. Có thể hai công ty có cùng mức EPS nhưng một công ty dùng ít vốn hơn và nhiều vốn vay hơn. Do đó, NĐT cần xem xét chỉ số này trong sự tương quan với nhiều chỉ số khác, ví dụ như Tỷ lệ Nợ/Vốn.</p>
F5.11	EPS pha loãng	<p>Theo CFA, EPS pha loãng được tính như sau:</p> $\text{diluted EPS} = \frac{\left[\frac{\text{net income} - \text{preferred dividends}}{\text{weighted average shares}} \right] + \left[\frac{\text{convertible preferred dividends}}{\text{shares from conversion of conv. pfd. shares}} \right] + \left[\frac{\text{convertible debt interest}}{\text{shares from conversion of conv. debt}} \right] (1 - \tau)}{\left[\frac{\text{shares}}{\text{issuable from stock options}} \right]}$ <p>“Net income” = Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ (F2.112) theo năm hoặc tổng 4 quý liên tiếp “Preferred dividends” = cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, không tách được vì VAS cho phép hạch toán vào vốn CSH. “Convertible preferred dividends” = cổ tức cho CP ưu đãi chuyển đổi, hiện không có trường hợp nào có phát hành cổ phiếu này “Convertible debt interest * (1-t)” = chính là chi phí lãi huy động trái phiếu chuyển đổi sau thuế. Trong đó, t = thuế suất mà DN đang phải chịu (thường là 28% hoặc 14% nếu như công ty mới cổ phần hóa).</p> <p>Khi tính toán EPS pha loãng cần lưu ý: nếu tỷ lệ chi phí lãi vay sau thuế của Trái Phiếu Chuyển đổi / Số lượng CP sẽ được chuyển đổi từ Trái Phiếu Chuyển đổi mà lớn hơn EPS cơ bản thì TPCĐ có tính “chống pha loãng” và do đó không nên đưa TPCĐ vào tính toán EPS pha loãng.</p>	<p>Tại sao lại có EPS pha loãng? Đơn giản vì có nhiều yếu tố tạo ra áp lực cho cổ đông hiện tại. Miếng bánh của họ sẽ bị nhỏ đi khi công ty đã cam kết cho trái chủ hoặc cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi hành cổ phiếu phổ thông trong tương lai và chia sẻ miếng bánh lợi nhuận. Như vậy, nếu lợi nhuận của công ty mà không tăng lên thì phần của cổ đông hiện tại sẽ nhỏ đi trên cả hai phương diện là % sở hữu và lãi tạo ra cho họ.</p> <p>EPS pha loãng chỉ ra rằng nếu như vẫn mức lợi nhuận này trong tương lai thì cổ đông hiện tại sẽ bị “pha loãng” hay “chia nhỏ” đi còn bao nhiêu khi có thêm các cổ đông mới.</p> <p>Thông thường EPS pha loãng nhỏ hơn EPS cơ bản do việc cắt giảm chi phí lãi vay của TPCĐ hoặc lợi tức của CP ưu đãi thường không bù đắp đủ mức pha loãng do số lượng cổ phiếu mới tạo ra. Và do đó, hầu hết các cổ đông hiện tại thường không tích bị pha loãng, trừ khi có những dự án tốt và việc huy động vốn có yếu tố chuyển đổi này là cần thiết.</p>
F5.3	Giá trị Sổ sách/Cổ phiếu – Book Value	BVS được tính bằng Vốn chủ sở hữu (F2.74) sau khi loại trừ quỹ khen thưởng	BVS là giá trị sổ sách kế toán trên một cổ phiếu và nó thường không có nhiều ý nghĩa khi các chuẩn mực kế toán

Mã	Tên trường dữ liệu	Mô tả và cách tính	Ý nghĩa và ứng dụng
	(BV)	<p>phúc lợi chia cho KLCPLH hiện tại (R.29)</p> $\text{Book Value} = \frac{\text{Vốn CSH (F2.74)} - \text{Quỹ khen thưởng phúc lợi (F2.88)}}{\text{KLCPLH hiện tại (R.29)}}$	<p>VAS vẫn phần lớn theo nguyên tắc giá gốc (ví dụ như đất đai, đầu tư chứng khoán, etc).</p> <p>Trong thị trường sôi động, giá trị BVS thường thấp hơn rất nhiều so với giá cổ phiếu. Tuy nhiên trong giai đoạn thị trường điều chỉnh sâu, rất nhiều cổ phiếu có giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách.</p> <p>BVS cũng là một trong các chỉ số đánh giá liệu một cổ phiếu có bị định giá cao/(thấp) trên TTCK và do đó nó được xem là tin hiệu nên bán/(mua).</p> <p>Chỉ số này rất hữu ích khi các tài sản của công ty được hạch toán theo nguyên tắc thị trường. Trên phương diện ngành thì chỉ số BVS rất hữu ích khi xem xét cổ phiếu ngành ngân hàng, tài chính chứng khoán và bảo hiểm.</p>
F5.5	Giá trị sổ sách hữu hình (tangible BV)/ Cổ phiếu	$\text{F5.5} = (\text{Tổng Tài sản} - \text{Công nợ} - \text{TSCĐ vô hình}) / \text{KLCPLH hiện tại (R.29)}$	
F2.152	EBITDA	<p>$\text{Ebitda} = \text{Lãi/lỗ ròng trước thuế} + \text{Chi phí tiền lãi} + \text{Khấu hao tài sản cố định}$</p> <p>Ebitda được tính theo năm hoặc tổng 4 quý</p>	<p>EBITDA là một chỉ số rất hữu ích vì nó loại bỏ được những ảnh hưởng của các chính sách về cơ cấu vốn và khấu hao và do đó nó phản ánh gần đúng dòng tiền mà công ty tạo ra. EBITDA cũng cho thấy khả năng trả gốc và lãi các khoản vay của công ty. EBITDA không phải là dòng tiền mà công ty tạo ra vì nó chưa xét đến dòng tiền thay đổi do vốn lưu động.</p>
F2.153	EBIT	<p>$\text{Ebit} = \text{Lãi/lỗ ròng trước thuế} + \text{Chi phí tiền lãi}$</p> <p>Ebit được tính theo năm hoặc Tổng 4 quý</p>	<p>EBIT thường được gọi là lãi hoạt động và nó chưa tính đến chi phí lãi vay và chi phí thuế. Lý do mà EBIT được biết đến rộng rãi là nó có thể giúp so sánh khả năng sinh lời của các doanh nghiệp trong các ngành khác nhau có cơ cấu vốn khác nhau và có được chính sách ưu đãi thuế khác nhau.</p>
F5.6	Dòng tiền/Cổ phiếu	<p>CFS được tính bằng giá trị dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (F2.131) sau khi trừ đi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số CPLHBQ hiện tại (F5.1).</p> $\text{Cash Flow Per Share} = \frac{\text{Operating Cash Flow} - \text{Preferred Dividends}}{\text{Common Shares Outstanding}}$	<p>Rất nhiều chuyên gia phân tích và NĐT sử dụng chỉ số Dòng tiền/Cổ phiếu thay vì EPS. Lý do là EPS rất dễ bị thay đổi do các chính sách hạch toán kế toán trong khi giá trị dòng tiền tạo ra trên một cổ phiếu rất khó bị sai lệch. Do đó chỉ số Dòng tiền/Cổ phiếu cũng là một chỉ số đánh giá sức mạnh của doanh nghiệp trong việc duy trì dòng tiền tạo ra cho cổ đông.</p>

Mã	Tên trường dữ liệu	Mô tả và cách tính	Ý nghĩa và ứng dụng
		Lưu ý: Cổ phiếu ưu đãi ở Việt Nam rất ít và hạch toán gộp chung nên có thể ignore khi tính toán cái này.	
F5.4	Doanh số/Cổ phiếu (Sales per Share)	<p>Đối với Doanh nghiệp:</p> <p>Doanh thu trên cổ phiếu được tính bằng tổng doanh số thuần (F2.94) trong năm hoặc tổng của 4 quý gần nhất chia cho số CPLHBQ hiện tại (F5.1).</p> <p>Đối với Ngân hàng:</p> <p>Doanh thu trên cổ phiếu = Tổng thu nhập hoạt động (F3.55B) trong năm hoặc tổng của 4 quý gần nhất chia cho số CPLHBQ hiện tại (F5.1).</p>	Chỉ số Doanh số/Cổ phiếu được dùng để đánh giá khả năng tạo ra doanh thu của Công ty so với các đơn vị khác cùng ngành. Chỉ số này càng cao chứng tỏ công ty sử dụng vốn hiệu quả và ngược lại.
F5.8	Giá trị doanh nghiệp (EV)	<p>Đối với Doanh nghiệp:</p> <p>$EV = \text{Vốn hóa (F5.7)} + \text{Vốn vay ngắn hạn (F2.55)} + \text{Vốn vay dài hạn (F5.69)} - \text{Tiền và tương đương tiền (F2.2)}$</p> <p>Đối với Ngân hàng:</p> <p>$EV = \text{Vốn hóa (F5.7)} + \text{Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam (F3.29)} + \text{Cổ đông thiểu số (F3.42)} - \text{Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (F3.2)}$</p>	<p>Giá trị doanh nghiệp (EV) = Vốn hóa + Vốn vay - Tiền và tương đương tiền</p> <p>Hay EV là toàn bộ giá trị mà bạn phải bỏ ra để mua lại toàn bộ vốn cổ phần, nợ vay bao gồm cả cổ đông thiểu số. Tiền và tương đương tiền được loại khỏi công thức tính EV vì đơn giản nếu quý vị sở hữu toàn bộ công ty thì đương nhiên sẽ sở hữu số tiền mà công ty đang có.</p> <p>EV cho biết đánh giá của thị trường về toàn bộ doanh nghiệp đó, bao gồm cả tài sản hữu hình, vô hình trong khi chỉ tiêu “Vốn hóa” chỉ cho biết đánh giá của thị trường về giá trị cổ phần.</p> <p>Những nhà đầu tư thương trường phái “giá trị” hay “value investors” hay chú ý đến các công ty có dòng tiền lớn so với EV của họ. Những công ty này thường cần ít vốn tái đầu tư và do đó cổ đông có thể nhận được nhiều cổ tức hoặc đầu tư sang các công ty khác.</p>

3 Nhóm chỉ số Định giá

Mã	Tên trường dữ liệu	Mô tả và cách tính	Ý nghĩa và ứng dụng
F5.50	P/E cơ bản	P/E cơ bản được tính bằng Giá đóng cửa (F6.1) chia cho EPS cơ bản (F5.10)	P/E là hệ số giữa thị giá mua một cổ phiếu và thu nhập mà nó mang lại, thể hiện mức giá mà nhà đầu tư sẵn sàng bỏ ra cho một đồng lợi thu được từ cổ phiếu đó P/E cũng phản ánh sự kỳ vọng của thị trường về sự tăng trưởng của cổ phiếu trong tương lai.
F5.51	P/E pha loãng	P/E pha loãng được tính bằng Giá đóng cửa (F6.1) chia cho EPS pha loãng (F5.11)	
F5.54	P/B	$P/B = \text{Giá đóng cửa (F6.1)} / \text{Giá trị sổ sách Book value (F5.3)}$	P/B cho biết mối quan hệ giữa giá trị thị trường và giá trị sổ sách của cổ phiếu. Chỉ số P/B chỉ thực sự có ích khi xem xét các DN có mức độ tập trung vốn cao hoặc các công ty tài chính bởi giá trị tài sản của các công ty này tương đối lớn
F5.55	P/Sales	$P/Sales = \text{Giá đóng cửa (F6.1)} / \text{Doanh số trên một cổ phiếu (F5.4)}$	
F5.57	P/Cash Flow	$P/Cash Flow = \text{Giá đóng cửa (F6.1)} / \text{Giá trị dòng tiền trên cổ phiếu (F5.6)}$	
1/F5.46	Vốn hóa/Doanh số	$\text{Vốn hóa/Doanh số} = \text{Vốn hóa (F5.7)} / \text{Doanh thu thuần năm hoặc doanh thu 4 quý gần nhất (F2.94)}$	
F5.59	EV/EBITDA	$EV/EBITDA = \text{Giá trị doanh nghiệp (F5.8)} / \text{EBITDA (F5.152)}$	Chỉ số EV/EBITDA, có thể hiểu cũng giống như chỉ số PE, tuy nhiên thường sử dụng để so sánh giữa các công ty trong ngành điện. EV/EBITDA cho phép phản ánh đầy đủ hơn chỉ số PE về luồng tiền vận hành trong doanh nghiệp và không phụ thuộc vào cơ cấu nguồn vốn của công ty.
F5.60	EV/EBIT	$EV/EBIT = \text{Giá trị doanh nghiệp (F5.8)} / \text{EBIT (F5.153)}$	

4 Nhóm chỉ số Lợi nhuận

Mã	Tên trường dữ liệu	Cách tính	Ý nghĩa và ứng dụng
F5.41	Tỷ lệ lãi gộp %	Được tính bằng cách lấy lợi nhuận gộp chia cho doanh thu thuần. Hay: $F5.41 = F2.96/F2.94$ Chỉ số này được tính theo năm hoặc tổng 4 quý gần nhất	Tỷ lệ lãi gộp cho biết mức lợi nhuận sau khi đã trừ chi phí để có được hàng hóa dịch vụ đó và chưa tính đến chi phí bán hàng và các chi phí chung, chi phí quản lý liên quan.
F5.42	Tỷ lệ lãi EBITDA %	Được tính bằng cách lấy EBITDA chia cho doanh thu thuần. Hay: $F5.42 = F2.152/F2.94$ Chỉ số này được tính theo năm hoặc tổng 4 quý gần nhất	Tỷ lệ EBITDA cho biết khả năng sinh lời mà nó loại bỏ được những ảnh hưởng của các chính sách về cơ cấu vốn và chính sách khấu hao. Do đó, tỷ lệ này có thể được dùng để so sánh các ngành khác nhau hoặc các doanh nghiệp trong các ngành khác nhau.
F5.43	Tỷ lệ lãi EBIT %	Được tính bằng cách lấy EBIT chia cho doanh thu thuần. Hay: $F5.43 = F2.153/F2.94$ Chỉ số này được tính theo năm hoặc tổng 4 quý gần nhất	Tỷ lệ EBIT cho biết khả năng sinh lời trước chi phí lãi vay và chi phí thuế. Do đó, EBIT giúp loại bỏ được ảnh hưởng của cơ cấu vốn trong việc so sánh khả năng lợi nhuận của hai doanh nghiệp khác ngành hoặc hai ngành.
F5.44	Tỷ lệ lãi trước thuế %	Được tính bằng cách lấy lãi trước thuế chia cho doanh thu thuần. Hay: $F5.44 = F2.106/F2.94$ Chỉ số này được tính theo năm hoặc tổng 4 quý gần nhất	
F5.45	Tỷ lệ lãi thuần %	Được tính bằng cách lấy lãi thuần ròng sau thuế chia cho doanh thu thuần. Hay $F5.45 = F2.110/F2.94$	

5 Nhóm chỉ số Hiệu quả quản lý

Mã	Tên trường dữ liệu	Cách tính	Ý nghĩa và ứng dụng
F5.27	ROE	<p>ROE = Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ chia cho Vốn chủ sở hữu</p> <p>$F5.27 = F2.112 / \text{Aver}(F2.74)$</p> <p>ROE được tính theo năm hoặc tính theo 4 quý liên tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> Theo Năm: F2.112 của cả năm, Trung bình cộng đầu năm và cuối năm của F2.74 Theo 4 Quý: Tổng F2.112 của 4 quý, Trung bình cộng 4 quý của F2.74 	ROE cho biết khả năng mang lại lợi nhuận cho cổ đông trên một đồng vốn đã bỏ ra. ROE của Stox.vn được tính theo nguyên tắc trượt dựa trên số liệu của 4 quý gần nhất. Nếu ROE càng cao thì càng tốt nhưng cũng lưu ý là công ty có thể dùng nhiều vốn vay và do đó rủi ro về thanh khoản sẽ cao. Do đó cần phải lưu ý và xem xét nhiều chỉ số một lúc.
F5.28	ROCE	<p>ROCE = lãi trước thuế và chi phí lãi vay (EBIT) chia cho vốn dài hạn được sử dụng trong doanh nghiệp – thường được tính bằng tổng tài sản trừ đi nợ ngắn hạn.</p> <p>$F5.28 = \text{EBIT} / \text{Aver}(F2.52 - F2.54)$</p> <p>ROCE được tính theo năm hoặc tính theo 4 quý liên tiếp .</p>	ROCE cho biết hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp bao gồm cả vốn tự có và vốn vay. ROCE của Stox.vn được tính theo nguyên tắc trượt dựa trên số liệu của 4 quý gần nhất.
F5.29	ROA	<p>ROA = Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ chia cho tổng tài sản</p> <p>$F5.29 = F2.112 / \text{Aver}(F2.52)$</p> <p>ROA được tính theo năm hoặc tính theo 4 quý liên tiếp .</p>	ROA cho quý vị biết công ty tạo được ra bao nhiêu lợi nhuận dựa trên những tài sản họ có. ROA rất hữu ích khi so sánh các doanh nghiệp trong cùng một ngành tuy nhiên sẽ không mang nhiều ý nghĩa cho các ngành khác nhau do đặc thù về cơ cấu vốn và cơ sở vật chất cần thiết cho hoạt động của họ. Các công ty cần nhiều vốn đầu tư ban đầu ví dụ như đóng tàu, xi măng sẽ không thể có ROA cao như các doanh nghiệp như thương mại, dịch vụ.
F5.36	Doanh số/Nhân viên	<p>$F5.36 = \text{Doanh thu} / \text{Tổng số nhân viên hiện có của Doanh nghiệp}$</p> <p>Chỉ số này được tính theo năm hoặc tổng 4 quý liên tiếp</p>	
F5.46	Doanh thu/Vốn hóa	<p>$F5.46 = \text{Doanh thu} / \text{Vốn hóa hiện tại}$</p> <p>Chỉ số này được tính theo năm hoặc Tổng 4 quý liên tiếp</p>	
F5.30	Hệ số vòng quay phải thu khách hàng	<p>$F5.30 = \text{Doanh số thuần } F2.94 / \text{AVER}(F2.9+F2.25)$</p> <p>AVER(F2.9+F2.25) là giá trị trung bình cuối năm nay và cuối năm trước của phải thu khách hàng ngắn hạn và dài hạn.</p>	Hệ số này càng lớn thì hiệu quả kinh doanh của công ty càng cao

		Hệ số này chỉ tính theo năm	
F5.31	Thời gian trung bình thu tiền khách hàng	$F5.31 = 365 / F5.30$ Hệ số này chỉ tính theo năm	
F5.32	Hệ số quay vòng HTK	$F5.32 = \text{Giá vốn hàng bán } F2.95 / \text{AVER}(F2.16)$ AVER(F2.16) là giá trị trung bình HTK cuối năm nay và cuối năm trước Hệ số này chỉ tính theo năm	Hệ số này càng lớn thì hiệu quả kinh doanh của công ty càng cao
F5.33	Thời gian trung bình xử lý HTK	$F5.33 = 360 / F5.32$ Hệ số này chỉ tính theo năm	
F5.34	Hệ số quay vòng phải trả nhà cung cấp	$F5.34 = F2.95 / \text{AVER}(F2.56 + F2.66)$ AVER(F2.16) là giá trị trung bình cuối năm nay và cuối năm trước của phải trả nhà cung cấp ngắn hạn và dài hạn. Hệ số này chỉ tính theo năm	
F5.35	Thời gian trung bình thanh toán cho nhà cung cấp	$F5.35 = 360 / F5.34$ Hệ số này chỉ tính theo năm	Thời gian này càng lớn chứng tỏ khả năng chiếm dụng vốn của DN càng tốt
F5.47	Hệ số vòng quay tài sản (lần)	$F5.47 = F2.94 / \text{AVER}(F2.52)$	
F5.48	Hệ số vòng quay vốn CSH (lần)	$F5.48 = F2.94 / \text{AVER}(F2.74)$	

6 Nhóm chỉ số Sức khỏe tài chính

Mã	Tên trường dữ liệu	Cách tính	Ý nghĩa và ứng dụng
F5.16	Tỷ suất thanh toán tiền mặt	Theo VAS, tỷ suất thanh toán nhanh bằng “Tiền và tương đương tiền” chia cho công nợ ngắn hạn. Hay: $F5.16 = F2.2/F2.54$	Tỷ suất thanh toán tiền mặt cho biết khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp.
F5.17	Tỷ suất thanh toán nhanh	Theo VAS, tỷ suất thanh toán nhanh là giá trị của tiền và tương đương tiền cộng với các khoản đầu tư có thể bán được nhanh trong việc đáp ứng yêu cầu thanh toán của các khoản nợ ngắn hạn. Hay: $F5.17 = (F2.2 + F2.6)/F2.54$	Hệ số thanh toán nhanh = (Tiền và tương đương tiền + đầu tư tài chính ngắn hạn)/nợ phải trả ngắn hạn. Tỷ suất thanh toán nhanh đánh giá khả năng thanh lý nhanh các tài sản của doanh nghiệp trong việc đáp ứng các công nợ ngắn hạn. Chỉ số này rất quan trọng đối với các nhà bank cho vay ngắn hạn. Chỉ số thanh toán nhanh có tính cần trọng hơn chỉ số thanh toán hiện thời vì nó chỉ đưa vào những tài sản được xem là có thể bán được một cách “nhanh” chóng.
F5.18	Tỷ suất thanh toán hiện thời	Theo VAS, tỷ suất thanh toán hiện thời bằng tổng giá trị TSLĐ chia cho tổng công nợ ngắn hạn. Hay: $F5.18 = F2.1/F2.54$	Tỷ suất thanh toán hiện thời đánh giá khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Tùy vào từng ngành khác nhau, tuy nhiên, tỷ suất này vào khoảng 1 – 2 lần cho thấy khả năng thanh khoản tốt của doanh nghiệp.
F5.19	Vốn vay dài hạn/Vốn CSH	$F2.69/F2.74$ Chỉ số này được tính dựa trên số liệu cuối quý và cuối năm	
F5.20	Vốn vay dài hạn/Tổng Tài sản	$F2.69/F2.52$ Chỉ số này được tính dựa trên số liệu cuối quý và cuối năm	

Mã	Tên trường dữ liệu	Cách tính	Ý nghĩa và ứng dụng
F5.21	Vốn vay /Vốn CSH	Vốn vay dài hạn + vốn vay ngắn hạn chia cho vốn CSH $= (F2.55 + F2.69) / F2.74$	
F5.22	Vốn vay /Tổng Tài sản	Vốn vay dài hạn + vốn vay ngắn hạn chia cho tổng tài sản $= (F2.55 + F2.69) / F2.52$	
F5.23	Công nợ ngắn hạn/Vốn CSH	$= F2.54 / F2.74$	
F5.24	Công nợ ngắn hạn/Tổng Tài sản	$= F2.54 / F2.52$	
F5.25	Nợ phải trả/Vốn CSH	$= F2.53 / F2.74$	
F5.26	Nợ phải trả/Tổng Tài sản	$= F2.53 / F2.52$	

7 Nhóm chỉ số Khối lượng, giá và biến động giá

Mã	Tên trường dữ liệu	Cách tính
-	Dư mua, dư bán hôm nay	<p>Dư mua = Tổng khối lượng đặt mua – Khối lượng khớp lệnh</p> <p>Dư bán = Tổng khối lượng đặt bán – Khối lượng khớp lệnh</p> <p>Tổng khối lượng đặt mua/đặt bán cập hàng ngày theo dữ liệu từ sàn</p>
-	Giá cao nhất, thấp nhất hôm nay	Cập nhật hàng ngày theo dữ liệu từ sàn
PC7D	Tăng/Giảm 1 tuần qua	$PC7D = (\text{Giá đóng cửa hôm nay} - \text{giá đóng cửa 6 ngày giao dịch trước}) / \text{Giá đóng cửa 6 ngày trước.}$
PC1M	Tăng/Giảm 1 tháng qua	<p> $PC1M = (\text{Giá đóng cửa hôm nay} - \text{giá đóng cửa của ngày này tháng trước theo lịch}) / \text{Giá đóng cửa của ngày này tháng trước theo lịch.}$ </p> <p>Trường hợp ngày này tháng trước là ngày nghỉ/ngày lễ thì sẽ lấy theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước đó</p>
PC3M	Tăng/Giảm 3 tháng qua	<p> $PC3M = (\text{Giá đóng cửa hôm nay} - \text{giá đóng cửa của ngày này 3 tháng trước theo lịch}) / \text{Giá đóng cửa của ngày này 3 tháng trước theo lịch}$ </p> <p>Trường hợp ngày này 3 tháng trước là ngày nghỉ/ngày lễ thì sẽ lấy theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước đó</p>
PC6M	Tăng/Giảm 6 tháng qua	<p> $PC6M = (\text{Giá đóng cửa hôm nay} - \text{giá đóng cửa của ngày này 6 tháng trước theo lịch}) / \text{Giá đóng cửa của ngày này 6 tháng trước theo lịch}$ </p> <p>Trường hợp ngày này 6 tháng trước là ngày nghỉ/ngày lễ thì sẽ lấy theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước đó.</p>

PC1Y	Tăng/Giảm từ đầu năm	$PC1Y = (\text{Giá đóng cửa hôm nay} - \text{giá đóng cửa ngày 31 tháng 12 năm trước}) / \text{Giá đóng cửa ngày 31 tháng 12 năm trước}$ <p>Trường hợp ngày 31 tháng 12 năm trước là ngày nghỉ/ngày lễ thì sẽ lấy theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước đó.</p>
PRICE_52HI	Giá cao nhất 52 tuần qua	Tính bằng hàm MAX của dữ liệu giá cao nhất của 52 tuần qua
PRICE_52LO	Giá thấp nhất 52 tuần qua	Tính bằng hàm MIN của dữ liệu giá thấp nhất của 52 tuần qua

8 Nhóm chỉ số dành riêng cho Ngân hàng

Ngoài các chỉ số tính cho cả Doanh nghiệp và ngân hàng, StoxPlus có một nhóm chỉ số tài chính tính riêng cho các Ngân hàng.

Mã	Tên trường dữ liệu	Cách tính
F5.71	Net Interest Margin (NIM)	<p>$NIM = \text{Thu nhập lãi thuần} / \text{Tài sản sinh lãi}$</p> <p>Tài sản sinh lãi = Tiền gửi tại NHNNVN + Tiền gửi lại các TCTC khác + Chứng khoán đầu tư + Cho vay khách hàng</p> <p>= F3.45/AVER(F3.178)</p> <p>Chỉ số này tính theo năm hoặc Tổng 4 quý liên tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo Năm: F3.45 theo năm, F3.178 là Trung bình cộng của số đầu năm và cuối năm - Theo 4 Quý: Tổng F3.45 bốn quý, F3.178 là trung bình cộng số bốn quý
F5.72	Average Yield on Earning Assets (YOEA)	<p>$YOEA = \text{Thu nhập lãi và các khoản tương tự} / \text{Tài sản sinh lãi}$</p> <p>Tài sản sinh lãi được tính tương tự như khi tính NIM</p> <p>= F3.43/AVER(F3.178)</p> <p>Chỉ số này được tính theo năm hoặc Tổng 4 quý liên tiếp tương tự tính NIM</p>
F5.73	Average Cost of Financing (COF)	<p>$COF = \text{Chi phí lãi và các chi phí tương tự} / \text{Công nợ phải trả lãi}$</p> <p>Công nợ phải trả lãi = Các khoản nợ CP và NHNNVN + Tiền gửi và vay các TCTD khác + Tiền gửi của khách hàng + Phát hành giấy tờ có giá</p> <p>=F3.44/AVER(F3.179)</p>

		Chỉ số này được tính theo năm hoặc Tổng 4 quý liên tiếp
F5.74	Non-interest income/ Net Interest Income	<p>Non-interest income/ Net Interest Income = (Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ + lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng + Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh + Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư + Lãi thuần từ hoạt động khác) chia cho Thu nhập lãi thuần</p> <p>= (F3.48+F3.49+F3.50+ F3.51+F3.54)/F3.45</p> <p>Chỉ số này được tính theo năm hoặc Tổng 4 quý liên tiếp</p>
F5.75	Cost-to-Income Ratio	<p>Cost-to-Income Ratio = Chi phí hoạt động chia cho Tổng thu nhập hoạt động</p> <p>=F3.56/F3.55B</p> <p>Chỉ số này được tính theo năm hoặc Tổng 4 quý liên tiếp</p>
F5.76	Preprovision ROA %	<p>Preprovision ROA % = LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng chia cho Tổng tài sản</p> <p>=F3.57/AVER(F3.1)</p> <p>Chỉ số này được tính theo năm hoặc Tổng 4 quý liên tiếp</p>
F5.77	Average Loans Growth %	= Cho vay khách hàng của năm/quý này cho năm/quý trước
F5.78	Aver Deposit Growth %	= Tiền gửi khách hàng của năm/quý này cho năm/quý trước
F5.79	CAR - Tier 1	Nhập từ BCTC năm
F5.81	Equity/Liabilities	=F3.36/F3.28
F5.82	Equity/Loans	=F3.36/(F3.29)
F5.83	Equity/Assets	=F3.36/F3.1
F5.84	Loans/Deposit Ratio	=(F3.29)/ (F3.31)

F5.85	NPL	<p>NPL = (Nợ dưới tiêu chuẩn + Nợ nghi ngờ + Nợ có khả năng mất vốn) chia Cho vay khách hàng $= (F3.146 + F3.147 + F3.148) / F3.10$</p> <p>Chỉ số này được tính theo năm hoặc theo Quý</p>
F5.86	Loan-loss reserves/NPLs	<p>Loan-loss reserves/NPL = Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng chia NPL $= F3.11 / (F3.146 + F3.147 + F3.148)$</p> <p>Chỉ số này được tính theo năm hoặc Quý</p>
F5.87	Loan-loss reserves/Loans	<p>= Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng / Cho vay khách hàng $= F3.11 / F3.10$</p>
F5.88	Provision Charges/Loans	<p>= Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng / Cho vay khách hàng $= F3.58 / F3.10$</p>

Nhóm chỉ số Ngành

Phân ngành của StoxPlus được thực hiện theo chuẩn Industry Classification Benchmarking “ICB” được Dow Jones và FTSE xây dựng và ứng dụng trong việc phân loại trên 65,000 công ty trên thế giới. Các chuyên gia chứng khoán của Stox.vn đã Việt hóa tiêu chuẩn của ICB cho phù hợp với Việt nam.

Nhóm chỉ số Ngành cũng bao gồm các nhóm chỉ số giống công ty:

- Chỉ số định giá
- Chỉ số lợi nhuận
- Chỉ số sức khỏe tài chính
- Chỉ số Hiệu quả quản lý
- Chỉ số biến động giá
- Chỉ số Index Ngành

Ngoại trừ Nhóm Chỉ số Biến động giá và Nhóm Chỉ số Tăng trưởng được tính theo trung bình giản đơn, các chỉ số còn lại của Ngành cũng như Chỉ số cho toàn Thị trường (VNI và HASTC index) được tính theo nguyên tắc bình quân gia quyền theo tỷ trọng vốn hóa của từng cổ phiếu.

Phương pháp luận tính chỉ số INDEX Ngành

I. Công thức chung tính Sector-Index

$$I_t = \frac{\sum_{i=1}^n P_{it} Q_{it}}{\sum_{i=1}^n P_{io} Q_{it}} \times 100 = \frac{\sum_{i=1}^n P_{it} Q_{it}}{H_t} \times 100$$

Công thức 1

Trong đó:

I_t : Chỉ số Sector-Index tại ngày t

P_{it} : Giá cổ phiếu i tại ngày t

P_{io} : Giá cổ phiếu i tại ngày (t -1)

Q_{it} : Khối lượng cổ phiếu i lưu hành tại ngày t

H_t : là hệ số chia

II. Công thức tính Sector-Index trong các ngày không có sự kiện điều chỉnh

Áp dụng công thức 1

III. Công thức tính Sector-Index trong các trường hợp điều chỉnh

Vì sao phải điều chỉnh?

Chỉ số phản ánh sự thay đổi giá cả của chứng khoán. Vì vậy trong quá trình tính toán chỉ số, người ta loại bỏ những yếu tố làm thay đổi giá trị của chỉ số mà không phải do giá cả thay đổi, ví dụ như: Có cổ phiếu mới niêm yết, việc tách, gộp cổ phiếu ...

Trong những trường hợp này, số chia sẽ được điều chỉnh để đảm bảo chỉ số có tính liên tục và phản ánh đúng những thay đổi về giá cả trên thị trường.

Nguyên tắc điều chỉnh chung: **Tổng giá trị trước khi thay đổi/ Hệ số chia cũ = Tổng giá trị sau khi thay đổi/ Hệ số chia mới.**

Các giả thiết:

1. Các cổ phiếu trong rổ đại diện: $X_1 X_2 \dots X_n$
2. Giá đóng cửa ngày t: $P_{1t} P_{2t} \dots P_{nt}$
3. Số cổ phiếu lưu hành thời kỳ t-1: $Q_1 Q_2 \dots Q_n$
4. Hệ số chia ngày t là H_t

Trường hợp 1: Thêm số lượng cổ phiếu niêm yết

Ngày t-1 thêm các cổ phiếu k và m với khối lượng là Q_k và Q_m . Số chia mới ngày t là

$$H_t = \frac{H_{t-1} \left(\sum_{i=1}^n P_{i(t-1)} Q_i + P_{kt} Q_k + P_{mt} Q_m \right)}{\sum_{i=1}^n P_{i(t-1)} Q_i}$$

Công thức 2

Hay

Số chia hôm qua (Tổng Vốn hóa CPLH cũ + Tổng Vốn hóa CPLH mới)

Số chia hôm nay = $\frac{\text{Số chia hôm qua (Tổng Vốn hóa CPLH cũ + Tổng Vốn hóa CPLH mới)}}{\text{Tổng Vốn hóa CPLH cũ}}$

Trường hợp 2: Bớt số lượng cổ phiếu niêm yết

Ngày t bớt các cổ phiếu k và m với khối lượng là Q_k và Q_m . Số chia mới ngày t là

$$H_t = \frac{H_{t-1} \left(\sum_{i=1}^n P_{i(t-1)} Q_i - P_{k(t-1)} Q_k - P_{m(t-1)} Q_m \right)}{\sum_{i=1}^n P_{i(t-1)} Q_i}$$

Công thức 3

Hay

Số chia hôm qua (Tổng Vốn hóa CPLH cũ - Tổng Vốn hóa CPLH bớt)

Số chia hôm nay = $\frac{\text{Số chia hôm qua (Tổng Vốn hóa CPLH cũ - Tổng Vốn hóa CPLH bớt)}}{\text{Tổng Vốn hóa CPLH cũ}}$

Trường hợp 3: Trả cổ tức bằng tiền

Tại ngày giao dịch không hưởng quyền: Cổ phiếu k trả cổ tức j đồng, CP m trả cổ tức s đồng.

$$H_t = \frac{H_{t-1} \left(\sum_{i=1}^n P_{i(t-1)} Q_i - Q_k j - Q_m s \right)}{\sum_{i=1}^n P_{i(t-1)} Q_i}$$

Công thức 4

Hay

Số chia hôm qua (Tổng Vốn hóa CPLH cũ - Tổng số tiền trả cổ tức)

Số chia hôm nay = $\frac{\text{Số chia hôm qua (Tổng Vốn hóa CPLH cũ - Tổng số tiền trả cổ tức)}}{\text{Tổng Vốn hóa CPLH cũ}}$

Trường hợp 4: Phát hành cổ phiếu thưởng hoặc trả cổ tức bằng cổ phiếu (bonus Issues)

Tại ngày giao dịch không hưởng quyền. Công thức tính Sector Index sử dụng công thức 1.

Trường hợp 5: Phát hành Quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (Right Issues)

Tại ngày giao dịch không hưởng quyền, phát hành quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ i % và giá phát hành P' . Số chia mới là:

$$H_t = \frac{H_{t-1} \left(\sum_{i=1}^n P_{i(t-1)} Q_i + P' \Delta Q_k \right)}{\sum_{i=1}^n P_{i(t-1)} Q_i}$$

Công thức 5

Hay

$$\text{Số chia hôm nay} = \frac{\text{Số chia hôm qua (VH CPLH cũ + Giá quyền mua * Số lượng CP PH thêm)}}{\text{Tổng Vốn hóa CPLH cũ}}$$

Trường hợp 6: Các loại phát hành khác

Tại ngày chính thức giao dịch của Cổ phiếu phát hành thêm. Số chia mới là

$$H_t = \frac{H_{t-1} \left(\sum_{i=1}^n P_{i(t-1)} Q_{it} \right)}{\sum_{i=1}^n P_{i(t-1)} Q_{i(t-1)}}$$

Công thức 6

Trường hợp 7: Phát sinh tổng hợp các trường hợp điều chỉnh

$$\text{Số chia hôm nay} = \frac{\text{Số chia hôm qua (VH CPLH cũ +/- Số liệu các trường hợp điều chỉnh)}}{\text{Tổng Vốn hóa CPLH cũ}}$$

Công thức 7

Ví dụ: Trong ngày vừa có CP niêm yết mới vừa có CP trả cổ tức bằng tiền

$$\text{Số chia hôm nay} = \frac{\text{Số chia hôm qua (VH CPLH cũ + VH CP mới - Tổng tiền trả cổ tức)}}{\text{Tổng Vốn hóa CPLH cũ}}$$

Liên hệ

Nếu quý vị và các bạn có bất kỳ câu hỏi gì về tài liệu này hoặc về các sản phẩm của StoxPlus, xin liên hệ ngay với chúng tôi:

Ms Trang Truong
36 Hoang Cau Street, Hanoi, Vietnam
T: 84- 3 - 562 5055 | **M:** 84- (0) - 983 422 985
E: trang.truong@stoxplus.com

www.stox.vn